

TÍNH THỐNG NHẤT VÀ ĐA DẠNG VĂN HOÁ: GIÁO DỤC VÀ VẤN ĐỀ BẢN SẮC DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HOÁ

Phạm Hồng Tung

ĐHQG-HN

TÓM TẮT: Tiếp cận từ khía cạnh văn hoá chính trị với quan niệm rằng bản sắc dân tộc là một phức hệ tâm linh của toàn thể cộng đồng dân tộc dựa trên những định hướng giá trị và được biểu hiện ra thông qua những đặc trưng, những biểu tượng và phương thức ứng xử văn hoá của cộng đồng dân tộc ấy, trong phần thứ nhất của bài viết này tác giả kiểm chứng lại bốn cách định nghĩa về dân tộc Việt Nam của các học giả nước ngoài được K.W Taylor tổng kết lại trong một bài nghiên cứu công bố từ năm 1998. Trong phần tiếp theo, tác giả phân tích và chỉ ra vai trò của giáo dục, nhất là giáo dục sử học, trong quá trình xã hội hoá phương thức hình dung về cộng đồng dân tộc Việt Nam đối với thế hệ trẻ. Theo tác giả, cần phải khắc phục cách trình bày lịch sử dân tộc phiến diện, một chiều, bởi lẽ cách giáo dục lịch sử như vậy không giúp cho người học hình dung đúng về bản sắc dân tộc Việt Nam với ý nghĩa là cái thống nhất trong những cái đa dạng.

1. Đặt vấn đề

Năm 1942, trong khi lãnh đạo Mặt trận Việt Minh và nhân dân Việt Nam chuẩn bị lực lượng cho cuộc vùng lên giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh đã soạn ra một tài liệu tuyên truyền có tên là: “*Lịch sử nước ta*”, mở đầu bằng câu:

“*Dân ta phải biết sử ta,*

Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam”¹

Cần phải nói ngay rằng Hồ Chí Minh không phải là người Việt Nam đầu tiên sử dụng lịch sử dân tộc như một phương tiện tuyên truyền hữu hiệu, nhằm đánh thức ý thức dân tộc của nhân dân Việt Nam trong

các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và chống giặc ngoại xâm. Đầu thế kỷ 20, khi xướng ra phong trào Đông Du, mở đầu cho một trào lưu yêu nước kiểu mới, Phan Bội Châu đã soạn ra *Việt Nam vong quốc sử*,² đồng thời một số chí sĩ yêu nước khác cũng đã soạn ra nhiều bài thơ “*kêu hồn nước*” để thức tỉnh lòng yêu nước và ý thức giống nòi của người Việt Nam.³ Xa hơn nữa, ngay từ đầu kỷ nguyên độc lập (các thế kỷ thứ 10, 11) đã xuất hiện bài thơ “*Nam quốc sơn hà*” bất hủ, được lưu truyền rộng rãi trong nhiều thế hệ người Việt Nam. Như vậy, từ rất lâu ở Việt Nam giáo dục lịch sử dân tộc dưới các hình thức khác nhau đã được coi như một phương

thức khơi dậy và củng cố ý thức dân tộc, nhất là trong những thời điểm sự tồn vong của dân tộc Việt Nam bị đe dọa hay thách thức bởi nguy cơ ngoại xâm. Kết quả là, như học giả phương Tây Alexander B. Woodside từng nhận xét: "*Độ sâu sắc của ý thức về lịch sử và văn hoá dân tộc của nhân dân Việt Nam có thể làm cho các nhà dân tộc chủ nghĩa kém trí tưởng tượng hoặc những tín đồ tôn giáo Âu - Mỹ thực sự kinh ngạc.*"⁴

Tuy nhiên, ý thức dân tộc, tình cảm dân tộc hay bản sắc dân tộc không chỉ bao gồm và không chỉ dựa trên ý thức về lịch sử dân tộc hay một thứ chủ nghĩa yêu nước chung chung nào đó, mà theo chúng tôi, thì bản sắc dân tộc (*national identity*) phải là *một phức hệ tâm linh của toàn thể cộng đồng dân tộc dựa trên những định hướng giá trị và được biểu hiện ra thông qua những đặc trưng, những biểu tượng và phương thức ứng xử văn hoá của cộng đồng dân tộc ấy.*

Hiểu theo nghĩa đó, giáo dục thực sự có vai trò quan trọng đối với sự hình thành và biến đổi của hệ giá trị văn hoá, đạo đức, chính trị của các thế hệ người nối tiếp nhau của các cộng đồng dân tộc, và do đó có vai trò rất quan trọng đối với sự hình thành và biến đổi của bản sắc dân tộc, bởi lẽ thông qua giáo dục những giá trị văn hoá (*cultural values*), định hướng giá trị (*value*

orientations) và hệ giá trị (*value systems*) được xã hội hoá (*socialization*) và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do vậy, thông qua giáo dục mà các đặc tính dân tộc được khẳng định, duy trì hay biến đổi, các biểu tượng dân tộc được nhận biết và thừa nhận, các phương thức ứng xử văn hoá được chấp nhận và trở nên phổ biến. Câu thơ của Hồ Chí Minh trong bài "*Dạ bán*" nhận định về vai trò của giáo dục đối với sự hình thành tính cách con người, suy rộng ra cũng nghiệm đúng đối với sự hình thành tính cách dân tộc:

*"Hiền, dữ phải đâu là tính sẵn,
Phần nhiều do giáo dục mà nên."*⁵

Bài viết này không có tham vọng đi sâu nghiên cứu và thảo luận kỹ về tất cả các vấn đề vốn hết sức phức tạp của một chủ đề rộng lớn là giáo dục và vấn đề bản sắc dân tộc và đa dạng văn hoá, mà trong chừng mực nhất định, xin đề xuất những kiến giải riêng về một số vấn đề cụ thể liên quan đến vấn đề giáo dục và bản sắc dân tộc Việt Nam mà thôi. Và cũng trong chừng mực nhất định, chúng tôi xin liên hệ tới vấn đề này ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á.

2. "Thông nhất trong đa dạng" và vấn đề bản sắc dân tộc Việt Nam

Trong bài tham luận tại Hội nghị Quốc tế về Việt Nam học lần thứ nhất tại Hà Nội (1998) GS. Keith W. Taylor cho biết trong

suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, giới Việt Nam học ở Mỹ đã tìm cách định nghĩa Việt Nam.⁶ Sau nhiều cuộc tranh luận, cuối cùng nhiều nhà khoa học Mỹ đã đề xuất định nghĩa Việt Nam theo 4 hướng tiếp cận: "Trước hết, một Việt Nam thực tế nhất thiết là một Việt Nam *thống nhất*; và sau đó, một Việt Nam thực tế là một Việt Nam *làng xã*; một Việt Nam *Nho giáo* và một Việt Nam *cách mạng*."⁶ Đây cũng là cách mà giới Việt Nam học ở nước ngoài thường tiếp cận để khám phá bản sắc dân tộc Việt Nam. Nhưng càng đi sâu nghiên cứu, họ càng tỏ ra lúng túng, thậm chí mất phương hướng. Tương tự như vậy, trong số các nhà khoa học Việt Nam tìm cách khám phá bản sắc dân tộc mình, một số người cũng tỏ ra càng ngày càng lúng túng, nhưng lại lúng túng theo một cách rất riêng.

Trở lại với bốn hướng tiếp cận nói trên, trước hết hãy kiểm chứng lại phán đoán khoa học rằng "*Một Việt Nam thực tế nhất thiết phải là một Việt Nam thống nhất*". Đối với người Việt Nam nói chung, số đông các nhà khoa học Việt Nam và nhiều nhà khoa học nước ngoài nói riêng, thì dường như tính thống nhất (*unity*) của dân tộc Việt Nam là một sự thật hiển nhiên. Dân tộc Việt Nam vốn là một dân tộc thống nhất, với ý chí thống nhất mạnh mẽ, lần lượt các xu hướng cát cứ, ly khai;

rằng từ nhiều thế kỷ trước cuộc xâm lăng của thực dân Pháp, trên đất Việt Nam đã tồn tại một nhà nước quân chủ tập quyền đảm bảo sự thống nhất của quốc gia - dân tộc. Về văn hoá, toàn dân tộc có những giá trị chung căn bản và có nhiều biểu tượng văn hoá chung. Ngôn ngữ chính là tiếng nói của tộc người luôn chiếm phần đa số tuyệt đối, được các tộc người thiểu số thừa nhận như tiếng nói phổ thông vv...

Tuy nhiên, đi sâu vào tìm hiểu thì sự thực lại càng ngày càng khác xa với những nhận định và phán đoán ban đầu. Các sự khác biệt (*diversities*) càng ngày càng lộ rõ ra trên nhiều phương diện. *Về lịch sử*, cộng đồng dân tộc mà ngày nay gọi là "dân tộc Việt Nam" hiển nhiên không trùng khít với các cộng đồng người Việt cổ - chủ nhân của nước Văn Lang hay Âu Lạc, mà ngược lại là kết quả của một quá trình lâu dài, trong đó, trên hành trình lịch sử của mình, các cộng đồng người Việt cổ đã cuốn theo nó, hoà trộn vào trong nó nhiều cộng đồng người khác, trong những điều kiện khác nhau và ở những thời điểm khác nhau. *Về khía cạnh tộc người*, điều hiển nhiên là dân tộc Việt Nam đã là và luôn luôn là một dân tộc đa sắc tộc (*a multi-ethnic nation*), với một tộc người chiếm đa số tuyệt đối là người Việt (*Kinh*). *Về ngôn ngữ*, tiếng Việt là ngôn ngữ "phổ thông" được sử dụng bởi tất cả các tộc người, và trên mọi vùng của

lãnh thổ. Tuy nhiên tiếng Việt không phải là ngôn ngữ duy nhất, và cũng không phải là một thứ ngôn ngữ đồng nhất, mà ngược lại có rất nhiều phương ngữ (*dialect*), khác nhau không chỉ ở giọng điệu (*accent*), từ vựng, mà còn cả cấu trúc và văn hoá ngôn ngữ nữa. Về tôn giáo, tín ngưỡng, trên đất Việt Nam đã và luôn luôn tồn tại nhiều tôn giáo bên cạnh nhau và hoà trộn vào nhau. Về văn hoá, sự khác biệt về hệ giá trị của các nhóm và các cộng đồng người trong từng thời kỳ lịch sử có thể còn cần khám phá thông qua những nghiên cứu tỉ mỉ và phải được tiếp cận theo cách đa chiều, nhưng từ những gì quan sát được cũng có thể chỉ ra rất nhiều sự khác biệt về lối sống, về phong tục tập quán và biểu tượng văn hoá và ứng xử văn hoá của các nhóm người khác nhau.... Đặc biệt là trong thời kỳ Đổi mới hiện nay, khi đất nước mở cửa, chuyển dần từ nền kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường, ngày càng tăng cường giao lưu và hội nhập với khu vực và thế giới thì mọi lĩnh vực của đời sống dân tộc ngày càng trở nên đa dạng và luôn biến đổi với tốc độ ngày càng gia tăng.

Dựa trên những sự quan sát như trên về những khác biệt văn hoá (*cultural diversities*) và xu hướng đa dạng hoá ngày càng gia tăng của đời sống dân tộc Việt Nam hiện đại mà một số nhà nghiên cứu

nước ngoài thậm chí đã đi tới những nhận định cực đoan, phủ nhận hoàn toàn tính thống nhất của dân tộc Việt Nam. Theo Keith W. Taylor thì: "*Ngày nay, ở Bắc Mỹ, càng ngày người ta càng ít quan tâm tới cách định nghĩa Việt Nam và càng tin rằng không có một cái gì gọi là một Việt Nam thực tế, không có một cái gì có thể coi là một truyền thống Việt Nam duy nhất hoặc một bản sắc Việt Nam duy nhất, mà trái lại, cho dù chúng ta hiểu thế nào về khái niệm Việt Nam thì khái niệm đó đã và luôn luôn bao hàm nhiều thứ.*"⁷ Theo hướng này, khi khảo sát về xứ Đàng Trong trong thế kỷ 17 và 18, Li Tana đã đi tới khái niệm về một "*Alternative Vietnam*" (một Việt Nam khác), với những đặc điểm về văn hoá, chính trị và kinh tế căn bản khác với Đàng Ngoài.⁸ Xa hơn nữa, trong một công trình nghiên cứu khác, Keith W. Taylor thậm chí cho rằng cái gọi là "tính thống nhất" hay "bản sắc" của dân tộc Việt Nam là vô cùng mờ nhạt và chỉ dựa trên những định hướng bề mặt (*surface orientations*) mà không có sự cố kết bền vững.⁹

Theo cách tương tự người ta cũng có thể xem xét lại những cách tiếp cận khác trong nỗ lực khám phá bản sắc dân tộc Việt Nam. Nhiều nhà khoa học đã rất có lý khi cho rằng về căn bản Việt Nam là một dân tộc nông dân - nông thôn - nông nghiệp

hay là một “*Việt Nam làng xã*”. Sự thực hiển nhiên là cho đến tận đầu thế kỷ 21 Việt Nam về căn bản vẫn là một đất nước dựa trên nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước với khoảng trên 70% cư dân sống ở khu vực nông thôn, trong các làng xã. Xa hơn, trong suốt chiều dài lịch sử, làng xã luôn luôn là phương thức tổ chức xã hội căn bản nhất của người Việt và là nơi bảo tồn phong tục, tập quán, tiêu biểu cho sức sống mạnh mẽ của dân tộc Việt Nam trải qua các biến thiên lịch sử dữ dội (nước mất nhưng còn làng, và nhờ còn làng mà cuối cùng còn nước).¹⁰ Lối sống và ứng xử “nông dân”, “làng xã” là lối sống và ứng xử không phải chỉ của riêng những người dân sống trong làng xã, mà cũng còn có ảnh hưởng khá mạnh mẽ đối với nhiều nhóm cư dân thành thị, bởi lẽ thành thị không những luôn luôn giữ mối quan hệ tương tác chặt chẽ nhiều mặt với thôn quê, mà còn luôn luôn bị làng xã “xâm thực” thông qua các dòng di dân từ nông thôn ra thành thị. Ngày nay, khi quá trình đô thị hoá ngày càng gia tăng ào ạt thì dường như làn sóng nông thôn “xâm thực” thành thị (ít nhất là về phương diện dân cư và lối ứng xử) càng được tăng cường. Lối sống, lối ứng xử làng xã và đặc biệt là tinh thần cộng đồng làng xã thậm chí đã được coi như một cấp bậc phát triển hay một cội nguồn của ý thức dân tộc Việt Nam. Chính

xác hơn GS. Hà Văn Tấn đã từng chỉ ra rằng: “*Chính từ những mối liên hệ siêu làng mà hình thành ý thức cộng đồng siêu làng, rồi từ ý thức cộng đồng siêu làng tiền dân tộc hình thành ý thức cộng đồng siêu làng dân tộc...*”.¹¹

Tuy làng xã có vai trò cực kỳ quan trọng như vậy, nhưng sẽ không đầy đủ, không hoàn toàn chính xác khi tiếp cận làng xã như một phương thức để định nghĩa bản sắc dân tộc Việt Nam, trong quá khứ cũng như hiện tại. Trong lịch sử, làng xã dù là cộng đồng quan trọng nhất, nhưng cũng không phải là loại cộng đồng xã hội duy nhất của cư dân Việt. Ở khu vực nông thôn, bên cạnh làng xã còn có các vạn chài của ngư dân, các bản, mường của cư dân vùng núi. Bên cạnh cộng đồng làng, như Hà Văn Tấn đã chỉ ra, còn có các cộng đồng *liên làng* và *siêu làng* và đó là những cộng đồng đóng vai trò rất quan trọng trong sự hình thành nên ý thức cộng đồng siêu làng tiền dân tộc và ý thức dân tộc. Và ngay cả khi chúng ta nói tới “cộng đồng làng xã Việt Nam” thì cũng cần phải ghi nhớ rằng không bao giờ đó là một khái niệm dùng để chỉ một loại cộng đồng duy nhất, mà ngược lại đó là một thuật ngữ dùng để bao hàm chung (có thể rất thiếu chính xác) nhiều loại “cộng đồng làng xã” khác nhau: có cộng đồng làng nông nghiệp, lại có cộng đồng làng thủ công

nghiệp và làng buôn. Trước khi nước Việt được mở dần về phía nam, thì hẳn rằng những cư dân nông thôn của Champa, Funam vv... đã có hình thức cộng đồng xã hội riêng - rất tiếc chúng ta còn biết quá ít về điều này. Rồi sau đó, khi nước Việt Nam đã trải dài "từ Mục Nam Quan tới Mũi Cà Mau" thì làng xã ở miền Bắc, Miền Trung và miền Nam lại cũng rất khác nhau. Vì vậy, bản thân cái gọi là "một Việt Nam làng xã" cũng đã không phải là một khái niệm có nội hàm chặt chẽ và đồng nhất, để có thể từ đó hay qua đó mà tiếp cận, định nghĩa về bản sắc dân tộc Việt Nam.

Hơn nữa, trong lịch sử cũng như hiện tại, đặc biệt là từ khoảng thế kỷ 10 trở đi, ở Việt Nam đã xuất hiện những thành thị, lúc đầu là thành thị trung cổ, và sau đó là những thành thị hiện đại. Một đặc điểm chung xuyên suốt các giai đoạn lịch sử là: cư dân thành thị luôn luôn chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong thành phần cư dân Việt Nam. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà dân cư thành thị có vị trí không đáng kể gì trong đời sống cộng đồng dân tộc nói chung và sự hình thành và biến đổi của bản sắc dân tộc Việt Nam nói riêng. Trái lại, ngay trong thời kỳ trung đại, thành thị nói chung và kinh đô nói riêng đã luôn luôn là các trọng trấn, là trung tâm chính trị, quân sự, nơi hội tụ của nhân tài bốn phương, có

tầm quan trọng sống còn đối với quốc gia - dân tộc xét trên nhiều phương diện.

Từ khi các thành thị Việt Nam trở thành các thành thị hiện đại theo mô hình phương Tây, tuy cư dân thành thị vẫn tiếp tục chiếm một tỷ lệ nhỏ trong thành phần dân cư, vai trò của thành thị càng trở nên quan trọng hơn trong đời sống dân tộc. Mặc dù một bộ phận không nhỏ của cư dân thành thị vẫn duy trì mối liên hệ chặt chẽ với các vùng thôn quê và lối sống, lối ứng xử của thị dân Việt Nam vẫn còn mang nặng tính nông dân, làng xã và cho dù các thành thị hiện đại vẫn tiếp tục chịu sự "xâm thực" của nông thôn, nhưng một lối sống thị dân, văn hoá thị dân với những đặc điểm văn hoá riêng đã ra đời và ngày càng định hình rõ nét, trở thành một bộ phận năng động, tiên phong nhất của đời sống cộng đồng dân tộc Việt Nam. Hơn nữa, quá trình đô thị hoá hiện đại, đặc biệt là từ mấy thập kỷ gần đây, đã tạo ra một luồng chảy văn hoá mới, xuyên thủng các lũy tre làng, làm cho đời sống văn hoá thôn quê ngày càng biến đổi nhanh chóng và sâu sắc. Trong bối cảnh đó, cách tiếp cận định nghĩa bản sắc dân tộc Việt Nam từ góc nhìn làng xã, từ hệ luận nông thôn - nông dân - nông nghiệp ngày càng trở nên xa rời thực tiễn.

Xem xét lại một cách toàn diện, cách tiếp cận định nghĩa Việt Nam như một dân

tộc Nho giáo hay Nho giáo hoá (confucianized) cũng tỏ ra bất cập. Bất cứ ai nghiên cứu về Việt Nam cũng đều có thể thừa nhận ảnh hưởng của Nho giáo đối với đời sống cộng đồng dân tộc Việt Nam là to lớn, lâu dài và đa dạng trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, cách quan niệm Việt Nam là một dân tộc Nho giáo hoá chỉ có ý nghĩa khi đặt Việt Nam trong mối liên hệ so sánh với các dân tộc không nằm trong khu vực Đông Á (tức là không nhằm so sánh Việt Nam với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc). Đây là cách tiếp cận, so sánh phổ biến của những chuyên gia Đông Nam Á học, khi họ so sánh Việt Nam với "các quốc gia Ấn Độ hoá" trong khu vực Đông Nam Á. Điều quan trọng hơn là, cách quan niệm về một "Việt Nam Nho giáo hoá" tự bản thân nó không phản ánh đầy đủ bản chất của đời sống văn hoá dân tộc Việt Nam trong lịch sử cũng như hiện tại, bởi lẽ bên cạnh Nho giáo, còn có các yếu tố khác cũng không kém phần quan trọng, góp phần tạo nên cái gọi là "những truyền thống lớn" (*great traditions*) trong cấu trúc văn hoá Việt Nam, như Phật giáo, Lão giáo, và sau này là các trào lưu tư tưởng phương Tây. Còn ở tầng "thấp" hơn của những cái gọi là "những truyền thống nhỏ" (*little traditions*) dường như Nho giáo chỉ có ảnh hưởng ở mức độ nhất định trong

một bộ phận lớp trên của cư dân nông thôn (*rural elite*) mà thôi.

Hướng tiếp cận thứ tư, tìm cách định nghĩa Việt Nam thực tế là một "Việt Nam cách mạng" (*a revolutionary Vietnam*) tỏ ra là cách tiếp cận chứa đựng nhiều bất cập nhất, nhưng đáng tiếc, dường như lại là cách tiếp cận phổ biến nhất của giới Việt Nam học trong thế kỷ 20. Có thể nói rằng cho đến trước Chiến thắng Điện Biên Phủ thế giới chỉ dành cho Việt Nam một sự quan tâm tối thiểu. Từ sau sự kiện trên cho đến khi cuộc Chiến tranh lạnh kết thúc, Việt Nam trở nên nổi tiếng trên thế giới chủ yếu vì đó là một trong những nơi đối đầu căng thẳng nhất giữa phe XHCN và phe TBCN, là nơi những siêu cường số một của thế giới buộc phải chấp nhận những thất bại cay đắng và là biểu tượng của tinh thần yêu nước, ý chí đấu tranh dũng cảm vì độc lập dân tộc, tự do... Sự nổi tiếng mang tính chất định mệnh này đã khiến cho hình dung chung của nhân loại về Việt Nam trong suốt nửa sau của thế kỷ 20 là một đất nước của chiến tranh và cách mạng. Có thể thấy rõ điều này khi nhìn vào danh mục hàng nghìn công trình của học giả nước ngoài viết về Việt Nam được công bố trong thế kỷ 20, ta có thể dễ dàng nhận ra rằng tuyệt đại đa số các nghiên cứu đều tập trung vào chủ đề chiến tranh và cách mạng Việt Nam. Thậm chí, trong số

những công trình khác không trực tiếp viết về chủ đề này, thì cũng gián tiếp nhằm hướng tới sự "giải mã" nguồn gốc và diễn trình của các cuộc chiến tranh và cách mạng ở Việt Nam.

Góp phần không nhỏ vào tình hình trên là giới nghiên cứu khoa học xã hội ở Việt Nam. Cho tới trước năm 1990 có thể nói tuyệt đại đa số các công trình được công bố trong hai lĩnh vực sử học và văn học đều tập trung vào chủ đề chiến tranh và cách mạng, trong khi các chủ đề khác về kinh tế, xã hội, văn hoá, tín ngưỡng vv... chỉ dành được sự quan tâm hạn chế, và cũng hướng tới phục vụ cho chủ đề chiến tranh và cách mạng.

Sự thực lịch sử hiển nhiên là: dân tộc Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử của mình đã phải tiến hành trên dưới 20 cuộc chiến tranh giải phóng và chiến tranh vệ quốc để giành lại hoặc bảo vệ chủ quyền đất nước và quyền tự do của toàn thể cộng đồng dân tộc. Đó là chưa kể nhiều cuộc nội chiến kéo dài và không kém phần khốc liệt. Trong quá trình đó, dân tộc Việt Nam đã lập nên nhiều võ công hiển hách, và đây là yếu tố góp phần nuôi dưỡng chủ nghĩa yêu nước truyền thống, lòng tự hào, tự tôn dân tộc - những thành tố rất căn bản và quan trọng trong hệ giá trị văn hoá chính trị của dân tộc Việt Nam. Những yếu tố này đã được biểu tượng hoá, mã hóa qua

phong tục tôn thờ anh hùng dân tộc (làm Thành Hoàng của các làng xã hoặc tại các đền miếu khác). Như vậy, không có gì ngạc nhiên khi nói đến lịch sử Việt Nam, trước hết người ta nói đến lịch sử của các cuộc chiến tranh. Đến thế kỷ 20, đối với dân tộc Việt Nam thì trước hết cũng là thế kỷ của cuộc đấu tranh cách mạng hết sức ác liệt, gian khổ nhằm giải phóng dân tộc và bảo vệ độc lập và thống nhất đất nước.

Tuy nhiên, dù sao thì chiến tranh và cách mạng cũng vẫn là *những điều kiện bất thường* của lịch sử, kể cả lịch sử dân tộc Việt Nam. Không thể định nghĩa về bản sắc của bất cứ một dân tộc nào, trong bất kỳ thời kỳ lịch sử nào, thông qua những điều kiện và quá trình lịch sử bất thường như vậy. Cách định nghĩa như vậy sẽ dẫn tới cách trình bày và diễn giải phiến diện về lịch sử dân tộc Việt Nam, bỏ qua, xem nhẹ những khía cạnh, những lĩnh vực vô cùng quan trọng trong đời sống cộng đồng dân tộc Việt Nam như lịch sử kinh tế, lịch sử văn minh - văn hiến, tôn giáo, tộc người vv... và do đó, sẽ dẫn tới cách nhìn nhận không đúng về bản sắc dân tộc Việt Nam.

Bên cạnh bốn cách tiếp cận nói trên còn có những cách nhìn nhận về lịch sử, văn hoá và bản sắc dân tộc Việt Nam, do bị ảnh hưởng bởi những thiên kiến, định kiến chính trị hoặc văn hoá mà trở nên phiến diện. Bằng chứng rõ ràng nhất là

cách mà các sử gia Nho giáo Việt Nam nhìn nhận và trình bày về lịch sử dân tộc mình. Theo những gì được trình bày trong bộ quốc sử nổi tiếng *Đại Việt Sử ký toàn thư* thì có thể thấy những gì không phù hợp với các quy phạm của Nho giáo đều bị chê bai, bài bác hoặc làm cho lu mờ. Tương tự như vậy, trong thời kỳ gần đây, do ảnh hưởng của triết lý chính trị dựa trên học thuyết đấu tranh giai cấp và của chủ nghĩa dân tộc mà trong phần lớn các sách giáo khoa và giáo trình lịch sử, lịch sử dân tộc Việt Nam đã được trình bày theo những khuôn mẫu của các "mặt đối lập" như: "*địch >< ta*", "*thù >< bạn*", "*bóc lột >< bị bóc lột*", "*cách mạng >< phản cách mạng*". Ngày nay nhìn lại, ai cũng biết thực tế đời sống dân tộc và lịch sử dân tộc phong phú, đa dạng và sống động hơn nhiều lần so với những cách trình bày theo kiểu "*đen >< trắng*" như trên.

3. Giáo dục đại học và cách tiếp cận mới đối với vấn đề bản sắc dân tộc Việt Nam

Từ những phân tích (dù còn sơ lược) trên đây, có thể thấy sự cần thiết phải đề xuất một cách tiếp cận mới đối với bản sắc dân tộc Việt Nam. Tương tự như hầu hết các dân tộc ở khu vực Đông Nam Á và Đông Á, nói tới bản sắc dân tộc Việt Nam là nói tới sự thống nhất của những cái đa

dạng và trong những cái đa dạng (*unity of // in diversities*).

Trước hết, không nên và không thể nhấn mạnh một chiều tính thống nhất (*unity*), tính duy nhất (*uniqueness*) hay sự tương đồng (*similarity*). Cách tiếp cận này là không phù hợp trong nỗ lực khám phá và trình bày về bản sắc dân tộc của dân tộc Việt Nam cũng như các dân tộc khác trong khu vực Đông Nam Á và Đông Á, bởi lẽ, như đã trình bày ở trên, Việt Nam và các dân tộc trong khu vực, trong lịch sử cũng như hiện nay, đã và đang là những dân tộc đa sắc tộc, đa văn hoá, đa tín ngưỡng. Và lại, trong hành trình lịch sử lâu dài của mình, Việt Nam và các dân tộc trong khu vực đều đã trải qua những quá trình giao lưu, đụng độ và tiếp biến văn hoá phức tạp. Do vậy, sự đề cao một chiều bất cứ một yếu tố, một quá trình hay một đặc trưng nào, coi đó như là tính thống nhất hay đồng nhất và tiêu biểu cho bản sắc dân tộc Việt Nam thì đều bị rơi vào phiến diện, thiên lệch, và nguy hại hơn, sẽ là cơ sở cho sự xuất hiện những loại hình "lịch sử dân tộc chính thống" (*official national history*), những dạng "văn hoá đồng phục" (*uniform culture*) hoặc những cách hình dung mang tính loại trừ về cộng đồng dân tộc (*exclusive imagination of national community*).

Thái cực thứ hai cần phải tránh chính là cách tiếp cận nhấn mạnh một chiều sự khác biệt (*differences*) hoặc tính đa dạng (*diversity*) mà phủ nhận hoàn toàn tính thống nhất, tính tương đồng, đi tới phủ nhận cả bản sắc dân tộc của dân tộc Việt Nam và một số dân tộc khác ở Đông Nam Á và Đông Á. Sự tồn tại của những sự khác biệt và tính đa dạng trong các lĩnh vực của đời sống cộng đồng dân tộc Việt Nam là sự thực khách quan. Tuy nhiên, những cái khác biệt và đa dạng đó không tồn tại bên cạnh nhau, hoàn toàn tách bạch như những thực thể độc lập, mà ngược lại luôn luôn trong mối tương tác đa chiều và với tính cách là những thành tố khác nhau của một chỉnh thể thống nhất.

Việc đề xuất và hướng tới cách tiếp cận bản sắc dân tộc Việt Nam theo mô hình sự thống nhất trong // của những cái đa dạng dường dễ dàng nhận được sự đồng tình của giới học giả nhiều nước. Tuy nhiên, phân tích và trình bày cụ thể mối quan hệ hết sức phức tạp này như thế nào mới là điều vô cùng khó khăn. Nếu bắt đầu từ cái chung, cái thống nhất và đi tìm hay thử khám phá cái chung, cái thống nhất của những cái đa dạng hoặc trong những cái đa dạng trước sau cũng rơi vào bế tắc, bởi vì người ta sẽ càng ngày càng thấy những cái chung, cái thống nhất được giả định trước càng ngày càng xa rời thực tiễn, không có

ý nghĩa gì. Ngược lại, nếu bắt đầu từ những cái riêng, thông qua những cái đa dạng để khám phá cái chung, thì chắc chắn cuối cùng người ta sẽ không tìm thấy cái gì là tiêu biểu cho cái chung, cái thống nhất của toàn thể cộng đồng dân tộc Việt Nam, và do đó sẽ bị mất phương hướng.

Vì vậy, cần phải quan niệm khác về cái gọi là tính thống nhất (*unity*). Theo tôi thì thực tế là có nhiều cấp độ khác nhau của tính thống nhất. Tính thống nhất ở cấp độ thấp nhất thì rất gần với cái riêng biệt, và hơn nữa cái thống nhất không tồn tại độc lập như một thực thể để trở thành mẫu vật chuẩn (*idealtypus*) nhằm quy chiếu, đo đạc muôn vàn những cái riêng biệt hết sức đa dạng, mà là tồn tại ngay trong bản thân những cái riêng biệt đó.

Còn về tính đa dạng (*diversity*) cũng phải được quan niệm không phải là cái chối từ hay loại trừ cái thống nhất, cái chung, mà trái lại, chính là sự thể hiện sinh động cái chung trong các dạng thức phong phú, khác nhau.

Theo những cách tiếp cận như vậy, có thể đưa ra một số khuyến nghị cụ thể đối với giáo dục nói chung và giáo dục đại học hiện nay, với ý nghĩa giáo dục là môi trường có tác động to lớn và trực tiếp nhất đến cách tiếp cận của thế hệ tương lai đối với vấn đề bản sắc dân tộc Việt Nam.

Trước hết là phương thức giảng dạy và học tập lịch sử dân tộc trong nhà trường. Như đã nói ở trên, giáo dục lịch sử dân tộc đã từng có đóng góp rất to lớn trong việc khơi dậy lòng tự hào và ý thức dân tộc của nhân dân Việt Nam, và đó thực sự đã trở thành một động lực tinh thần to lớn trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ tổ quốc của dân tộc Việt Nam trong suốt hai thế kỷ 19 và 20. Tuy nhiên, giáo dục lịch sử dân tộc ở Việt Nam đang đặt ra những vấn đề hết sức gay gắt, đặc biệt là sự suy giảm sức cuốn hút của lịch sử dân tộc đối với thế hệ trẻ hiện nay.¹² Chất lượng rất thấp của việc học tập môn lịch sử trong nhà trường phổ thông đang khiến toàn xã hội lo ngại. Điều này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, nhưng trong đó có nguyên nhân sâu xa nằm trong chính phương thức và nội dung trình bày lịch sử dân tộc trong nhà trường hiện nay.

Điểm bất cập thứ nhất cần phải chỉ ra là phần nội dung về lịch sử chiến tranh và cách mạng vẫn còn chiếm thời lượng quá lớn, trong khi những nội dung khác như lịch sử kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng, tôn giáo, giáo dục, khoa học vv... chỉ được trình bày rất sơ lược và ít hấp dẫn. Thứ hai, lịch sử dân tộc Việt Nam được trình bày, cho đến nay vẫn chủ yếu vẫn là lịch sử của tộc người đa số (người Việt, hay người Kinh). Mô thức trình bày quen thuộc và

"chính thống" là lịch sử Việt Nam bắt đầu với sự ra đời của "nước Văn Lang" tiếp đến Âu Lạc, trải qua thời kỳ Bắc thuộc, tiếp đến nước Đại Cồ Việt, Đại Việt, Đại Nam, rồi nước VNDCCH và ngày nay là CHXHCN Việt Nam. Trong một thời kỳ rất dài người ta luôn mặc nhiên coi đây là cách trình bày lịch sử dân tộc Việt Nam duy nhất. Gần đây, một số nhà sử học Việt Nam đã nhận ra rằng mô thức trình bày này ngày càng tỏ ra bất cập và không thể chấp nhận được, bởi lẽ trong cách trình bày như vậy người ta đã "quên" không trình bày lịch sử của các tộc người thiểu số hoặc những cộng đồng khác gia nhập vào cộng đồng dân tộc Việt Nam trong những giai đoạn muộn hơn. Trong một số tập sách giáo khoa, giáo trình mới được biên soạn các nhà sử học Việt Nam đã cố gắng trình bày lại lịch sử dân tộc Việt Nam như là lịch sử của tất cả các cộng đồng người sống trên phần lãnh thổ ngày nay của Việt Nam. Điều đó có nghĩa là bên cạnh "dòng chính" là lịch sử của người Việt, lịch sử các tộc người thiểu số đã được quan tâm hơn. Đây là một hướng tiếp cận tích cực, cần được cổ vũ và phát huy. Tuy vậy cũng vẫn cần thiết phải chỉ ra rằng ngay cả trong cách trình bày mới đó thì lịch sử các tộc người khác mới bước đầu được xem xét và đặt bên cạnh lịch sử của người Việt, chứ chưa phải là hoà quyện với nhau trong

những tương tác lịch sử đa chiều, liên tục. Nếu thiếu những mối tương tác này chắc hẳn các tộc người thiểu số khó có thể trở thành những bộ phận của đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Về phần giảng dạy và học tập lịch sử thế giới, tưởng chừng như không liên quan gì tới bản sắc dân tộc Việt Nam, nhưng thực tế lại hết sức quan trọng, bởi lẽ chính nhờ thông qua cái nhìn so sánh lịch sử mà người học sẽ nhận thức thấu đáo hơn những đặc tính riêng và bản sắc dân tộc Việt Nam. Tuy vậy, cho tới nay phương thức và nội dung giảng dạy lịch sử thế giới chủ yếu mới tập trung vào lịch sử của những trung tâm văn minh lớn, những siêu cường và những sự kiện (quân sự và chính trị) quan trọng. Trong khi đó lịch sử của các khu vực ngoại vi "kém phát triển", của khu vực Đông Nam Á và Đông Á, của những nhân vật, sự kiện, quá trình lịch sử "ít quan trọng" chỉ được trình bày rất sơ lược, khô cứng, phiến diện và hầu như không có liên hệ gì với nhau hoặc với Việt Nam. Gần đây giới sử gia Việt Nam đã có cố gắng rất lớn, chuyển từ việc giảng dạy "lịch sử thế giới" kiểu thông sử, sang giảng dạy "lịch sử văn minh thế giới" với cái nhìn đa chiều, toàn diện hơn. Tuy nhiên, phần nội dung dành cho lịch sử khu vực Đông Nam Á và Đông Nam Á còn chưa tương xứng.

Quá trình hội nhập quốc tế và hội nhập khu vực của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ hơn nữa việc giảng dạy và học tập về lịch sử văn minh thế giới, văn minh khu vực trong trường học, nhất là ở bậc đại học. Chúng tôi nghĩ rằng không chỉ sinh viên các ngành khoa học xã hội và nhân văn mới cần học lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới, mà trái lại, đây là hành trang tri thức – văn hoá không thể thiếu của công dân Việt Nam nói chung và trí thức Việt Nam nói riêng trong thế kỷ 21. Đất nước càng mở rộng cửa giao lưu với thế giới bên ngoài thì con người Việt Nam càng phải có hiểu biết tốt hơn về dân tộc mình và về thế giới. Đó chính là cơ sở để "hội nhập mà không hoà tan", để đóng góp tích cực hơn vào quá trình tăng cường hiểu biết lẫn nhau và xây dựng một thế giới, một khu vực Đông Á và Đông Nam Á thực sự hoà bình, hợp tác và phát triển.

Cuối cùng, *trên cơ sở những quan sát bước đầu ít nhiều mang tính chất "kinh nghiệm chủ nghĩa"*, chúng tôi muốn nêu ra một vài ý kiến về việc giảng dạy, trình bày một số vấn đề văn hoá, liên quan tới bản sắc dân tộc Việt Nam trong nhà trường.

Phương hướng chúng tôi đề xuất để tiếp cận bản sắc dân tộc Việt Nam là (xin nhắc lại) nhìn nhận văn hoá Việt Nam như là cái thống nhất trong và của những cái đa

dạng (*unity of/in diversities*). Theo đó, những cách tiếp cận hướng tới việc đề xuất một, một số yếu tố hay đặc điểm nào đó của văn hoá Việt Nam, coi đó như tiêu chí để nhận biết bản sắc văn hoá Việt Nam, cần được xem xét lại và luận giải trong mối quan hệ đa chiều với những cái đa dạng, dị biệt. Xin nêu ra một số ví dụ:

Thứ nhất, đó là xu hướng đề cao quá mức hệ luận “âm – dương” và thuyết ngũ hành trong nghiên cứu về văn hoá Việt Nam. Với cách tiếp cận này nhiều nhà nghiên cứu đã phân tích khá sâu sắc một số đặc điểm của văn hoá Việt Nam. Tuy nhiên, càng ngày hướng tiếp cận này càng bộc lộ những bất cập không nhỏ. Trước hết, cần phải chỉ ra rằng hệ luận “âm – dương” và quan niệm “ngũ hành” không phải là hệ luận văn hoá riêng của người Việt Nam, mà là hệ luận chung của một số dân tộc trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Hơn nữa, hệ luận này chỉ có ý nghĩa khi được vận dụng để trình bày, phân tích một số đặc điểm hoặc biểu tượng văn hoá, nhưng không đủ tính thao tác luận (*functionally*) khi cần phân tích, khảo cứu về sự biến đổi của các hệ giá trị văn hoá. Và cần phải nói thêm rằng hệ luận này dường như chỉ thích hợp trong nghiên cứu về văn hoá truyền thống, nhưng không phù hợp trong nghiên cứu về các quá trình và hiện tượng văn hoá đương đại.

Thứ hai, trong một số tài liệu có tính chất giáo khoa, nền văn hoá dân tộc đã được trình bày theo những cách khá sơ giản, quy vào trong các mục mô tả về tư tưởng, văn học, nghệ thuật, tín ngưỡng, tôn giáo, kiến trúc vv... Cách trình bày như vậy là mới chỉ đề cập đến bề mặt, đến các hiện tượng, các hình thức thể hiện của văn hoá trong một số lĩnh vực, mà không chỉ được ra các định hướng giá trị, những xu hướng vận động và những đặc điểm quan trọng nhất của văn hoá Việt Nam. Hơn nữa, xét về nội dung, phần lớn những điều được trình bày trong các mục như trên chỉ phản ánh đời sống văn hoá của tộc người đa số, tức là người Việt (Kinh), trong khi đó, đời sống và những giá trị văn hoá của các tộc người thiểu số, mối tương tác văn hoá giữa các tộc người trong từng thời kỳ lịch sử chỉ giành được rất ít sự quan tâm.

Thứ ba, việc trang bị kiến thức về văn hoá dân tộc và văn hoá các dân tộc khác trên thế giới, nhất là các dân tộc láng giềng cho học sinh phổ thông và sinh viên đại học, đặc biệt là sinh viên các ngành, các trường đại học, cao đẳng thuộc các khối khoa học tự nhiên, kỹ thuật, kinh tế vv... là hết sức sơ giản và không có hệ thống. Hành trang tri thức văn hoá dân tộc và văn hoá, văn minh thế giới của thế hệ người Việt Nam tương lai quả thực còn rất nghèo

nàn, không đáp ứng được đòi hỏi hội nhập của đất nước trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Để khắc phục những bất cập nói trên, theo chúng tôi cần xem xét lại toàn bộ thực trạng, nghiên cứu kỹ hơn đòi hỏi của đất nước và của thời đại về hành trang văn hoá của thế hệ tương lai. Trên cơ sở đó có thể phải xây dựng những hệ giải pháp đồng bộ, vừa có tầm chiến lược, lại phải cụ thể, thiết thực nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả các môn học, bài học về văn hoá-văn minh trong nhà trường nói chung và nhà trường đại học nói riêng. Một số nguyên tắc chung có thể đề xuất làm cơ sở cho công việc nói trên là: thứ nhất, phải coi trọng việc trang bị tri thức toàn diện về văn hoá dân tộc cho sinh viên tất cả các ngành, các hệ, trong đó không chỉ lưu ý tới việc trang bị nội dung tri thức, mà chính là phải giới thiệu cho người học những cơ sở lý thuyết, những cách tiếp cận khoa học về văn hoá, tránh cái nhìn phiến diện, một chiều, võ đoán, kỳ thị về văn hoá dân tộc và văn hoá nhân loại. Thứ hai, dân tộc Việt Nam đã và luôn luôn là một dân tộc đa sắc tộc, đa tín ngưỡng và đa văn hoá. Vì vậy phải tạo điều kiện để người học khám phá tính thống nhất và tính đa dạng của văn hoá dân tộc. Bên cạnh những giá trị, những biểu tượng, những quá trình văn hoá của người Việt (kinh) cần chú trọng giới thiệu về đời sống văn hoá, giá trị và phương

thức ứng xử của các tộc người thiểu số, và quan trọng hơn, là mối tương tác văn hoá của các tộc người trên lãnh thổ Việt Nam, cùng góp phần bồi đắp nên những giá trị văn hoá cao đẹp của dân tộc. Thứ ba, trong bối cảnh hội nhập quốc tế và hội nhập khu vực ngày càng gia tăng như hiện nay, cần phải nghiên cứu để tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên Việt Nam hiểu biết tốt hơn về văn hoá nhân loại, đặc biệt là văn hoá các dân tộc láng giềng.

Thế kỷ 21 sẽ là thế kỷ của toàn cầu hoá và kinh tế tri thức. Tương lai của nhân loại sẽ được định nghĩa bởi chính trí tuệ của nhân loại thể hiện qua những bước tiến khổng lồ của khoa học và công nghệ; qua khả năng bảo vệ môi trường sống; bảo vệ hoà bình, nhưng chắc chắn cũng còn thông qua khả năng của các dân tộc trong việc nhận biết về bản sắc dân tộc mình, biết tôn vinh và phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc mình và của nhân loại. Các trường đại học ở Việt Nam và các nước trong khu vực Đông Nam Á và Đông Á cần phải phối hợp chặt chẽ hơn nữa trong việc nghiên cứu các giá trị, hiện tượng và quá trình văn hoá, khám phá sâu sắc hơn về tính thống nhất và tính đa dạng văn hoá trong từng nước và trong toàn khu vực, trên cơ sở đó góp phần đổi mới các phương thức giáo dục lịch sử và văn hoá để chuẩn

bị hành trang đi tới tương lai của mỗi dân tộc và toàn khu vực.

UNITY IN DIVERSITIES: EDUCATION AND THE VIETNAMESE CULTURAL IDENTITY DURING THE GOBALIZATION

Pham Hong Tung

VNU-HN

***ABSTRACT:** Approaching the issue from the political cultural respect and basing on the conception, that national identity is a spiritual complex of the whole national community based on common value orientations that are realizing in national characteristics, national symbols and ways of cultural behaving, in the first part of this article the author examines the four ways, in which foreign scholars have tried to define Vietnamese national identity. These have been summed up by K.W. Taylor in one of his studies published in 1998. In the second part of this article, the author points out the important role of education, particularly of history education, in the socialization of the ways in which the young generation imagine of their national community. According to Pham, the Vietnamese educators have to overcome the ways that provide a one-sided or exclusive nationalist imagination, because they do not support the young generation of Vietnamese to understand their national identity as a unity of // in diversities.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 221.
- [2]. Có ý kiến cho rằng tác phẩm này không phải do Phan Bội Châu, mà do Lương Khải Siêu biên soạn. Chúng tôi cho rằng đây là một ý kiến không có căn cứ vững chắc. Xem: Kawamoto Kuniye, "Tác phẩm thời kỳ đầu của Phan Bội Châu và Lương Khải Siêu và một vài vấn đề trong phong trào Đông Du", in trong: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, *Quan hệ văn hoá, giáo dục Việt Nam-Nhật Bản và 100 năm phong trào Đông Du*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, tr. 346-353.
- [3]. Phan Bội Châu còn có các tác phẩm như "*Hải ngoại huyết thư*", "*Nam hải bá thần ca*"; Phan Châu Trinh viết "*Tinh quốc hồn ca*"; Nguyễn Quyền viết "*Kêu hồn nước*";

Nguyễn Ngô Đoàn viết "*Vịnh Hai Bà Trưng*", Phạm Tất Đắc viết "*Chiêu hồn nước*" vv...

- [4]. Woodside, Alexander B., *Community and Revolution in Modern Vietnam*, Boston, 1976, p. 1.
- [5]. Hồ Chí Minh, sdd, tr. 383.
- [6]. Taylor, Keith W, *Vietnamese Studies in North America*, Keynote Speech No.2. Paper presented at the First International Conference on Vietnamese Studies, Hanoi, p. 1., (1998).
- [7]. Ibid., tr. 2.
- [8]. Ibid., tr. 1.
- [9]. See: Li Tana, *An Alternative Vietnam? The Nguyen Kingdom in the Seventeenth and Eighteenth Centuries*, Journal of Southeast Asian Studies, No. 29, National University of Singapore Press, tr. 111-121, (March 1998).
- [10]. Taylor, Keith W., *Surface Orientations in Vietnam: Beyond Histories of Nation and Region*, In: The Journal of Asian Studies, No.4 (November 1998).
- [11]. Hà Văn Tấn, *Làng, liên làng, siêu làng (mấy suy nghĩ về phương pháp)*, in trong: Khoa Lịch sử, Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (1995-2000), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 51—58, (2000).
- [12]. Hà Văn Tấn, sdd, tr. 54.